

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,  
Năm học 2022 - 2023**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Biểu mẫu 09**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định phân tuyển của PGD	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú,	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các

		các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Tốt: 90.82% Khá: 8.85% Học lực: Giỏi: 39.34% Khá: 33.19% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 96% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 93.70% Khá: 6.30% Học lực: Giỏi: 35.19% Khá: 44.12% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 96% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 89.47% Khá: 8.95% Học lực: Giỏi: 40.00% Khá: 36.84% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 96% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 92.45% Khá: 7.55% Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 98.6% Dự kiến đạt được Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 91%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Quận 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông,**

**Năm học 2021 - 2022**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Biểu mẫu 10**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>2854</b>	562	722	770	800
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>2692</b> <b>94.3</b>	<b>548</b> 97.5	<b>668</b> 92.5	<b>701</b> 91	<b>775</b> 96.9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>149</b> <b>5.22</b>	11 1.96	<b>52</b> 7.2	<b>61</b> 7.92	<b>25</b> 3.13
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>12</b> <b>0.42</b>	3 0.53	1 0.14	1 1.04	<b>00</b>
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>2854</b>	562	722	770	800
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)	<b>1387</b> <b>48.6</b>	265 47.15	340 47.09	353 45.84	429 53.63
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)	<b>822</b> <b>28.8</b>	117 20.82	252 34.9	225 29.22	228 28.5
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)	<b>486</b> <b>29.64</b>	108 19.22	103 14.27	126 16.36	149 18.63
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)	<b>77</b> <b>2.70</b>	15 2.67	<b>19</b> <b>2.64</b>	<b>43</b> <b>5.59</b>	<b>0</b> <b>0</b>
5	Kém(tỷ lệ so với tổng số)	<b>22</b> <b>0.77</b>	0 0	<b>3</b> <b>0.42</b>	<b>19</b> <b>2.47</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3129 96.3	490 87.2	695 96.3	704 91.4	806 100.8

a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1387 48.60	265 47.06	340 47.09	353 45.84	429 53.63
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	881 30.87	176 31.37	252 34.9	225 29.22	228 28.5
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	78 2.73	16 2.85	19 2.64	43 5.59	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	22 0.77	0 0	3 0.42	19 2.47	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	35/0	10/0	18/0	4/0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	139				
2	Cấp tỉnh/thành phố	34				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	800				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	429 53.63				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	228 28.5				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	143 17.88				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>					
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	623	114	158	164	152

Quận 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Văn Luyện**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông,  
năm học 2021 - 2022**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Biểu mẫu 11**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	67	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	67	-
1	Phòng học kiên cố	67	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	12	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	12589	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	7500	2,5 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	3590	1,2 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	648	0,2 m <sup>2</sup> /học sinh
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	62	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	600	0,2 m <sup>2</sup> /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	32	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	275	14.5
1.2	Khối lớp 7	264	15.3
1.3	Khối lớp 8	262	14.5
1.4	Khối lớp 9	240	13.8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	4	
2.2	Khối lớp 7	4	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	138	70/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	9	
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	15	
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	0	
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	20	

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>Số thiết bị</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	9	5/74
2	Cát xét	15	7/74
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	20/74
5	Thiết bị khác...	3	
6	Mạng tương tác	0	0

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	30 phòng - 1620 m <sup>2</sup>	1000	1.6 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		1.5 m <sup>2</sup> /1 hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	X	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	X	

Quận 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Văn Luyện**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,**

**Năm học 2021 - 2022**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Biểu mẫu 12**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	177		10	110	16	15		11	110		6	117	8	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	154	0	10	108	12	0	0	8	108	0	6	117	8	0
1	Toán	22		1	21	0			0	22		1	2	1	
2	Lý	8		1	5	2			2	6		1	5	2	
3	Hóa	6		3	2	1				6		1	5		
4	Ngữ Văn	25		3	20	2			2	23		1	22	2	
5	Lịch sử	9		1	7	1			1	7			8	1	
6	Địa lý	8		1	6	1			1	7		1	6	1	
7	GDCD	5			4	1			1				4	1	
8	Tiếng Anh	21		1	19	1			1	20			20	1	
9	Sinh vật	11		1	10					11		1	10		
10	CN KTDV	2			1	1			1	1			1	1	
11	Công nghệ CN	8			8					8			8		
12	Tin học	8			7	1			1	7			7	1	
13	Nhạc	4			4					8			4		
14	Mỹ Thuật	5			4	1			1	4			4	1	
15	Thể dục	10			10					10		1	9		
16	Tiếng Pháp	2			1	1			1	1			1	1	

<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2		1	1					2			2		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1			1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	23			4	4	15								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	2			2										
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên y tế	2				2									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Bảo vệ, phục vụ	15					15								

Quận 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Văn Luyện**